

Nữ cư sĩ Alexandra David-Néel có công lan tỏa đạo Phật đến Vương quốc Bỉ vào đầu thế kỷ XX

ISSN: 2734-9195

21:21 06/07/2023

Viết dịch: **Thích Vân Phong** Nguồn: *Buddhism in Belgium*

Trưởng lão nữ Cư sĩ Alexandra David-Néel (tên khai sinh Louise Eugénie Alexandrine Marie David; sinh ngày 24/10/1868 - về cõi Phật ngày 08/09/1969), nhà thám hiểm, nhà văn người Pháp chuyên viết về Phật giáo và triết học phương Đông, được biết đến nhiều nhất qua chuyến thám hiểm của bà đến Lhasa, thủ đô quốc gia Phật giáo Kim Cương thừa Tây Tạng vào năm 1924, thời gian đó, khu vực này còn là vùng cấm địa đối với người ngoại quốc.

Bà viết trên 30 tác phẩm về tôn giáo phương Đông, triết học và các chuyến du hành của bà. Những tác phẩm của bà đã ảnh hưởng đến các giới văn nghệ sĩ như ông Jack Kerouac (12 /03/1922 - 21/10/1969), một tiểu thuyết gia và nhà thơ Mỹ; ông Allen Ginsberg, (03/06/1926 - 05/04/1997) là một nhà thơ Mỹ, một trong những thủ lĩnh của Thế hệ Beat của thập niên 1960 và của cả thế hệ tiếp theo sau đó.

Cư sĩ Alan Watts (06/01/1915 - 16/11/1973) là nhà văn và diễn giả người Anh nổi tiếng với việc giải thích và hoằng dương chính pháp Phật đà, Đạo giáo và Ấn Độ giáo cho người phương Tây; Trưởng lão Cư sĩ Baba Ram Dass (1931-2019), vị giáo thọ tâm linh, nhà tâm lý học, vị lãnh đạo tinh thần của nền văn hóa đối lập những thập niên 1960 giữa thế kỷ XX; Trưởng lão cư sĩ Benjamin Crème (5/12/1922 - 24/10/2016), nghệ sĩ Phật tử, tác giả, nhà bí truyền học, và biên tập viên của tạp chí Share International.

Trưởng Lão Nữ Cư Sĩ Alexandra David Néel

Tiểu sử thời niên thiếu

Tên khai sinh Trưởng lão nữ cư sĩ Louise Eugénie Alexandrine Marie David; sinh ngày 24 tháng 10 năm 1868 tại Saint-Mandé, một xã trong vùng hành chính Île-de-France, thuộc tỉnh Val-de-Marne, quận Nogent-sur-Marne, tổng Saint-

Mandé, là người con gái duy nhất, yêu quý nhất của cha bà, theo đạo Tin Lành Cải cách tại Pháp (Huguenots), giáo viên (một nhà hoạt động Cộng hòa trong cuộc cách mạng năm 1948, và là bạn của nhà địa lý học/phi chính phủ Elisée Reclus), và mẫu thân của bà theo Công giáo La Mã, người Bỉ.

Thời thơ ấu bà đã có nhiều ước vọng khốc liệt về tự do và các vấn đề tâm linh. Đến tuổi xuân sắc 18, bà tự du hành đến các quốc gia châu Âu như Vương quốc Anh, Thụy Sĩ và Tây Ban Nha, bà đã có duyên thời gian theo học với Hội Thông Thiên học (Theosophical Society) được sáng lập bởi Trưởng lão nữ Cư sĩ Helena Petrovna Blavatsky (1831-1891). Bà tham gia hoạt động xã hội với nhiều nghi thức bí mật khác nhau, bà hy vọng sẽ đạt đến cấp độ thứ 30 trong nghi thức tự do hỗn hợp của người Scotland, trong khi các nhóm nữ quyền và nhà hoạt động phi chính phủ chào đón bà với sự nhiệt tình . . . Trong suốt thời thơ ấu và tuổi thiếu niên, bà đã liên kết với Trưởng lão cư sĩ Elisée Reclus (15/03/1820 - 04/07/1905), nhà địa lý học người Pháp và nhà phi chính phủ nổi tiếng, ông đã xuất bản 19 tập sách nổi tiếng.

Điều này khiến bà trở nên hứng thú với những ý tưởng về các hoạt động phi chính phủ thời đó và về nữ quyền, điều đã thôi thúc bà xuất bản *Pour la vie* (For Life) vào năm 1898. Năm 1899, bà sáng tác một chuyên luận về phi chính phủ với lời tựa của Trưởng lão cư sĩ Elisée Reclus. Các nhà xuất bản từ chối cấp phép cuốn sách này, mặc dù bạn của bà là Jean Haustont đã tự in các bản sao và cuối cùng tác phẩm của bà đã được dịch ra 5 ngôn ngữ.

Theo nhà văn Raymond Brodeur, Trưởng lão nữ cư sĩ Louise Eugénie Alexandrine Marie David đã cải đạo sang Phật giáo vào năm 1889, bởi bà đã ghi chú trong cuốn nhật ký của bà được xuất bản dưới tựa đề “*La Lampe de Sagesse*” (Ngọn đèn của Trí tuệ) vào năm 1896. Cùng năm này, để tinh chỉnh tiếng Anh, một ngôn ngữ không thể thiếu trong việc lan tỏa Phật giáo cho người phương Tây, bà đã đến Luân Đôn, nơi bà thường lui tới thư viện của Bảo tàng Vương quốc Anh và gặp gỡ một số thành viên của Hiệp hội Thần học. Năm sau, bà trở lại Pari, và được giới thiệu tiếp cận tiếng Phạn, tiếng Tây Tạng và làm theo các hướng dẫn khác nhau tại Collège de France, một cơ sở giáo dục đặc biệt nằm ở khu phố La Tinh, Quận 5 thành phố Paris.

Không phải một đại học, cũng không phải một trường lớn, nhưng Collège de France tổ chức các khóa học cao cấp về khoa học, văn học và nghệ thuật và Trường Nghiên cứu Cao học (École Pratique des Hautes Études - EPHE, Đại học Sorbonne, Paris) nhưng lại chưa có duyên vượt qua các kỳ thi. Theo nhà báo, nhà văn người Pháp Jean Chalon, ân gọi của bà là một người phương Đông và Phật giáo bắt nguồn từ Bảo tàng quốc gia Nghệ thuật châu Á-Guimet, là một

bảo tàng về nghệ thuật châu Á ở Paris.

Cuối thế kỷ 19, khoảng 1890-1891, bà từng bước chân an lạc hành hương chiêm bái khắp các Thánh tích Phật giáo Ấn Độ, chỉ quay trở về khi hết sạch tiền. Tại Tunis, thủ đô và thành phố lớn nhất của Tunisia, duyên tiền định bà gặp kỹ sư đường sắt Philippe Néel, người bà thành hôn vào năm 1904.

Năm 1911, Trưởng lão nữ cư sĩ Alexandra David-Néel tiếp tục hành trình lần thứ hai đến Ấn Độ, để nghiên cứu thêm về tinh hoa Phật học. Bà được mời đến tu viện Hoàng gia của Sikkim, thiên đường nơi hạ giới, bang thứ 22 của Ấn Độ, giáp Vương quốc Phật giáo Bhutan, Nepal và Tây Tạng. Dãy Hy Mã Lạp Sơn bao quanh biên giới phía bắc, phía đông và phía tây của Sikkim nơi này mang trong mình vẻ hùng vĩ và hoang dã, nơi đó bà gặp Maharaj Kumar (Thái tử), Sidkeon Tulku (1879-5/12/1914). Bà trở thành “người bạn tâm giao và em gái tinh thần” của Thái tử Sidkeon Tulku (theo như Ruth Middleton), cũng có thể là người yêu của vị Thái tử (Foster & Foster).

Nhân duyên bồ đề quyến thuộc phật pháp nhiều đời, bà hân hạnh được bái kiến đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13 (Thubten Gyatso, 12/2/1876-17/12/1933) vào năm 1912, và diễm phúc có cơ hội để tham vấn thêm nhiều về tinh hoa đạo Phật, một điều chưa bao giờ xảy ra đối với một phụ nữ phương Tây thời gian đó.

Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13 của Phật giáo Kim Cương thừa Mật giáo Tây Tạng, Ngài là một nhà cải cách trí tuệ người đã chứng tỏ là một chính trị gia khéo léo khi Tây Tạng trở thành một con tốt trong trò chơi lớn giữa đế quốc Nga, nhà Thanh của Trung Quốc và đế quốc Anh. Ngài là người chịu trách nhiệm chống trả cuộc xâm lược Tây Tạng của Anh, khôi phục kỷ luật trong đời sống các cơ sở tự viện Phật giáo, và tăng cường số lượng viên chức không phải là tăng lữ để tránh việc tập trung quyền lực vào tay các nhà sư.

Trong giai đoạn 1914-1916, bà sống trong một hang động tại Sikkim, gần biên giới Tây Tạng, tu tập tâm linh, cùng với một nhà sư trẻ người Sikkim là Đại đức Aphur Yongden (25/12/1899/7/10/1955), người trở thành đạo hữu đồng hành suốt đời bà trên bước đường tu tập và hoằng dương chính pháp. Từ đó họ vượt biên giới vào lãnh thổ cao nguyên Phật giáo Tây Tạng, vào tháng 8 năm 1916, hai người có duyên được gặp ngài Ban Thiền Lạt Ma thứ mười của phái Gelug của Phật giáo Tây Tạng Chökyi Gyaltsen (19/2/1938 – 28/1/1989) tại Shigatse, nay là một thị xã và là đô thị lớn thứ hai tại khu tự trị Tây Tạng, Trung Quốc. Khi chính quyền Anh biết được điều đó – Sikkim lúc đó dưới quyền bảo hộ của Đế quốc Anh, Trưởng lão nữ cư sĩ Alexandra David-Néel và Đại đức Aphur Yongden phải rời khỏi Vương quốc Sikkim và không thể quay lại châu Âu vào giữa Đệ nhất Thế chiến, họ du hành đến Nhật Bản.

Nơi đây, Trưởng lão nữ cư sĩ Alexandra David-Néel gặp Ekai Kawaguchi (河口慧海, Kawaguchi Ekai) (26/2/1866 - 24/2/1945), vị tăng sĩ Phật giáo Nhật Bản, nổi tiếng nhà hành hương chiêm bái Nepal, Tây Tạng, một công dân Nhật Bản được ghi nhận đầu tiên đi hành hương du lịch ở một trong hai quốc gia, người đã viếng thăm thủ đô Lhasa, Tây Tạng vào năm 1901 giả dạng như là một bác sĩ Trung Quốc, và điều này gợi cho bà ý nghĩ đến viếng thăm Lhasa giả trang như một du khách hành hương.

Cuộc hành trình của Trưởng lão nữ cư sĩ Alexandra David-Néel và Đại đức Aphur Yongden kéo dài vài năm và cùng vân du hành hương chiêm bái các nơi ở Bắc Kinh, Trung Hoa, Gobi và Mông Cổ, từ năm 1924 với ba năm lưu trú tại tu viện Kumbum ở Tây Tạng, nơi Bà đã dịch bộ Kinh Đại Bát Nhã.

Năm 1928, bà đã ly thân với người chồng kỹ sư đường sắt Philippe Néel. Sau này họ lại giảng hòa, và người chồng kỹ sư đường sắt luôn ủng hộ bà cho đến khi an nhiên về cõi Phật năm 1941. Trưởng lão nữ cư sĩ Alexandra David-Néel định cư tại Digne, tỉnh lỵ của tỉnh Alpes-de-Haute-Provence, thuộc vùng hành chính Provence-Alpes-Côte d'Azur của nước Pháp, và trong suốt 10 năm sau đó bà trước tác rất nhiều sách quý giá để lại cho hậu thế.

Năm 1937, Trưởng lão nữ cư sĩ Alexandra David-Néel và Đại đức Aphur Yongden thông qua Liên Xô đi vào Trung Quốc, du hành trong suốt thời gian diễn ra Đế nghị Thế chiến. Cuối cùng họ đã đến Tachienlu (nay là Khang Định (康定), một thành phố cấp quận của tỉnh tự trị Tây Tạng, tỉnh Tứ Xuyên, Tây Nam Trung Quốc), nơi bà tiếp tục nghiên cứu tinh hoa Phật giáo Tây Tạng.

Có một lời giải đáp bí ẩn nhỏ liên quan đến Trưởng lão nữ cư sĩ Alexandra David-Néel. Trong *Forbidden Journey*, p. 284, tác giả đã tự thắc mắc làm thế nào mà thư ký của Mme. Trưởng lão nữ cư sĩ Alexandra David-Néel, Violet Sydney, đã quay trở về thế giới văn minh năm 1993 sau khi cuốn sách *Sous dé nuées d'orage* (Storm Clouds) được hoàn thành ở Tachienlu (nay là Khang Định (康定), một thành phố cấp quận của tỉnh tự trị Tây Tạng, tỉnh Tứ Xuyên, Tây Nam Trung Quốc). Peter Goullart trong cuốn sách *Land of the Lamas* (không nằm trong danh sách tham khảo của *Forbidden Journey*), pp. 110-113 đã kết lại việc ông đi cùng Ms. Violet Sydney một phần đoạn đường quay về, sau đó nhờ bằng đảng Llo bảo vệ để tiếp tục cuộc hành trình về Chengdu. Trưởng lão nữ cư sĩ Alexandra David-Néel rõ ràng đã ở lại Tachienlu trong thời gian chiến tranh.

Trong khi ở miền đông Tây Tạng Trưởng lão nữ cư sĩ Alexandra David-Néel và Đại đức Aphur Yongden đã hoàn thành hành trình vòng quanh (circumambulation) ngọn núi linh thiêng Anye Machen. Cả hai người quay trở lại Pháp quốc vào năm 1946. Lúc này bà đã 78 tuổi.

Năm 1955, Đại đức Aphur Yongden đã viên tịch và Trưởng lão nữ cư sĩ Alexandra David-Néel tiếp tục nghiên cứu tinh hoa Phật giáo và viết sách cho đến lúc bà về cõi Phật vào ngày 8 tháng 9 năm 1969, hưởng đại thọ bách niên giai lão 100 xuân.

Các tác phẩm:

- 1898 Pour la vie - 1911 Le modernisme bouddhiste et le bouddhisme du Bouddha - 1927 Voyage d'une Parisienne à Lhassa (1927, My Journey to Lhasa) - 1929 Mystiques et Magiciens du Tibet (1929, Magic and Mystery in Tibet) - 1930 Initiations Lamaïques (Initiations and Initiates in Tibet) - 1931 La vie Surhumaine de Guésar de Ling le Héros Thibétain (The Superhuman Life of Gesar of Ling) - 1933 Grand Tibet; Au pays des brigands-gentilshommes - 1935 Le lama au cinq sagesse - 1938 Magie d'amour et magic noire; Scènes du Tibet inconnu (Tibetan Tale of Love and Magic) - 1939 Buddhism: Its Doctrines and Its Methods - 1940 Sous des nuées d'orage; Recit de voyage - 1949 Au coeur des Himalayas; Le Nepal - 1951 Ashtavakra Gita; Discours sur le Vedanta Advaita - 1951 Les Enseignements Secrets des Bouddhistes Tibétains (The Secret Oral Teachings in Tibetan Buddhist Sects) - 1951 L'Inde hier, aujourd'hui, demain - 1952 Textes tibétains inédits - 1953 Le vieux Tibet face à la Chine nouvelle - 1954 La puissance de néant, by Lama Yongden (The Power of Nothingness) Grammaire de la langue tibétaine parlée - 1958 Avadhuta Gita - 1958 La connaissance transcendante- 1961 Immortalité et réincarnation: Doctrines et pratiques en Chine, au Tibet, dans l'Inde L'Inde où j'ai vécu; Avant et après l'indépendance - 1964 Quarante siècles d'expansion chinoise - 1970 En Chine: L'amour universel et l'individualisme intégral: les maîtres Mo Tse et Yang Tschou - 1972 Le sortilège du mystère; Faits étranges et gens bizarres rencontrés au long de mes routes d'Orient et d'Occident - 1975 Vivre au Tibet; Cuisine, traditions et images - 1975 Journal de voyage; Lettres à son Mari, 11 août 1904 - 27 décembre 1917. Vol. 1. Ed. Marie-Madeleine Peyronnet - 1976 Journal de voyage; Lettres à son Mari, 14 janvier 1918 - 31 décembre 1940. Vol. 2. Ed. Marie-Madeleine Peyronnet - 1979 Le Tibet d'Alexandra David-Neel - 1986 La lampe de sagesse. Nhiều cuốn sách của Mme. David-Neel được xuất bản cả bằng tiếng Pháp và tiếng Anh.

Viết dịch: **Thích Vân Phong** Nguồn: *Buddhism in Belgium*